

So sánh tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình KHU VỰC CHÂU ÂU, MỸ VÀ NHẬT BẢN

Ross Harvey

1. Tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình là gì

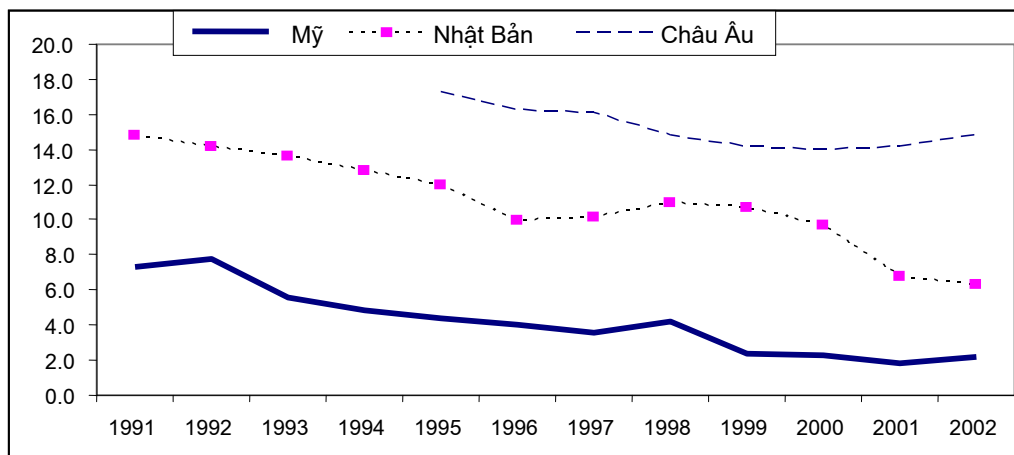
Hộ gia đình có một số vai trò quan trọng trong nền kinh tế, bao gồm tiêu dùng cuối cùng về hàng hoá và dịch vụ; cung cấp dịch vụ lao động; nhận thu nhập từ làm công, làm chủ các hoạt động kinh doanh không có tính pháp nhân và đầu tư vào tài sản cố định. Tiết kiệm của hộ gia đình là phần còn lại từ thu nhập của hộ gia đình sau khi nộp thuế, đóng các phí bảo hiểm và tiêu dùng cuối cùng. Thu nhập thực tế (sau thuế và các phí bảo hiểm) của hộ gia đình bao gồm thu nhập hiện tại của hộ gia đình từ sản xuất cộng với thu nhập từ sở hữu và chuyển nhượng hiện hành, trừ đi tiền chi trả (như trả lãi, thuế thu nhập). Thu nhập thực tế của hộ gia đình được sử dụng vào tiêu dùng cuối cùng và tiết kiệm. Những biến động trong tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình theo thời gian cũng được sử dụng để giải thích và dự báo thái độ tiêu

dùng của hộ gia đình. Các nhà phân tích cũng quan tâm đến nguyên nhân của biến động về mức tiết kiệm của hộ gia đình giữa các nước với nhau.

2. Tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình được công khai và chuẩn hoá

Đồ thị 1 thể hiện tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình hàng năm được Thống kê Châu Âu và các cơ quan thống kê quốc gia Mỹ và Nhật Bản công bố, Sẽ là sai lầm nếu so sánh trực tiếp các tỷ lệ được thể hiện trong đồ thị 1 vì trong thực tế có sự khác nhau về cách xác định các tỷ lệ và cách biên soạn. Những khác nhau đó chủ yếu liên quan khái niệm tiết kiệm gộp hay thuần (có gồm khấu hao TSCĐ hay không) hoặc có thu nhập dùng cho tiêu dùng cho các đơn vị không vị lợi phục vụ các hộ gia đình (NPISH). Đối với bất kỳ một quốc gia nào, tỷ lệ tiết kiệm gộp luôn lớn hơn tỷ lệ tiết kiệm thuần.

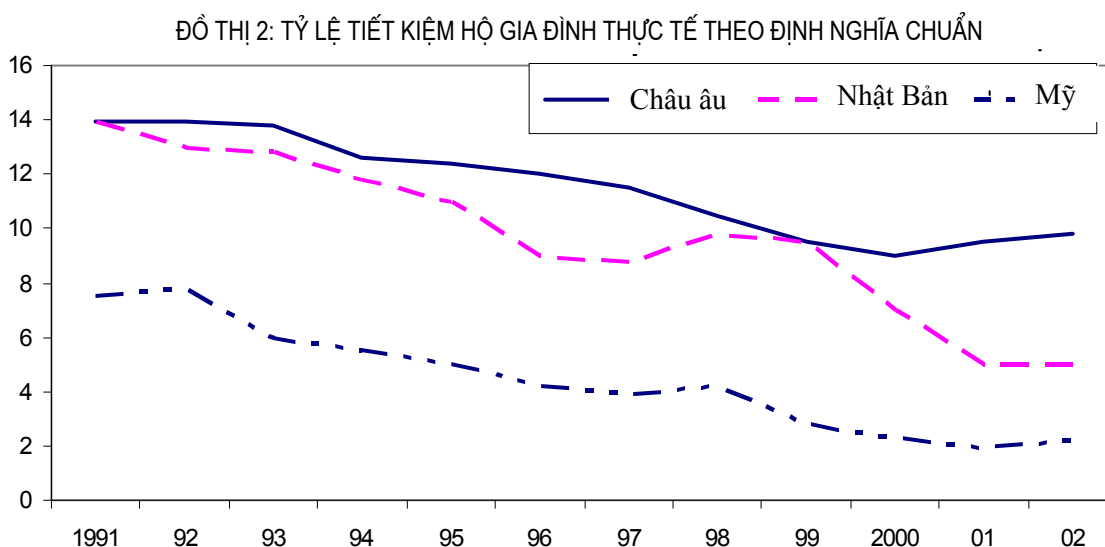
ĐỒ THỊ 1: TỶ LỆ TIẾT KIỆM HỘ GIA ĐÌNH



Nguồn: Thống kê Châu Âu và các cơ quan thống kê quốc gia

Do chi phí cho sử dụng tài sản cố định sẽ làm giảm cả thu nhập lẫn tiết kiệm trong quá trình sản xuất, nên về mặt nhận thức, sử dụng tỷ lệ tiết kiệm thuần của hộ gia đình phù hợp hơn tỷ lệ tiết kiệm gộp. Tuy vậy, trong môi trường so sánh quốc tế, nếu không có đầy đủ hoặc không thể tính chính xác được khấu hao TSCĐ đối với một số nước thì việc sử dụng tỷ lệ tích lũy gộp của hộ gia đình đối với tất cả các nước là hợp lý hơn cả. Vì không thể tách riêng được số liệu của các đơn vị không vị lợi phục vụ hộ gia đình ra khỏi số liệu tiêu dùng của hộ gia đình do vậy số liệu về khu vực hộ gia đình bao gồm cả

NPISH trong tất cả các nước thuộc diện nghiên cứu so sánh này. Đồ thị 2 giới thiệu tỷ lệ tiết kiệm mang tính thực nghiệm đối với khu vực Châu Âu nói chung. Ngoài ra, các tỷ lệ trong biểu đồ 2 còn được điều chỉnh để chúng cùng trên một căn cứ thực, phù hợp với những quy định của SNA 93, kể cả NPISH. Đặt các tỷ lệ đó vào cơ sở đồng nhất này làm giảm đi những khác biệt về mức độ như thể hiện ở biểu đồ 1, cho dù hố ngăn cách giữa các tỷ lệ đối với khu vực đồng Euro và Mỹ vẫn là đáng kể. Ba loại giải thích cho sự khác biệt này sẽ được phân tích ở phần sau.



Nguồn: OECD, Cơ sở dữ liệu về Tài khoản quốc gia của các nước OECD, năm 2004 và các cơ quan thống kê quốc gia

3. Nguyên nhân tạo nên những sự khác biệt về tỷ lệ tiết kiệm đã được chuẩn hoá của hộ gia đình

Những khác nhau về mặt pháp lý và những sắp xếp về mặt quản lý giữa các nước có thể làm cho các tỷ lệ tiết kiệm của các nước khác nhau, thậm chí ngay cả khi thái độ về làm ăn kinh tế cơ bản của các hộ gia đình ở các nước đó giống nhau cũng có sự

khác nhau về tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình. Do vậy, điều quan tâm trong những mục tiêu phân tích so sánh là lượng hoá những ảnh hưởng của những khác biệt của các thể chế đó. Tuy nhiên, đầu tiên điều cần được làm rõ là những điều chỉnh mang tính giả thiết dưới đây, dẫn đến những số liệu xa rời thực tế trong từng khu vực liên quan. Ngoài ra, những điều chỉnh đó có thể chỉ cung cấp cho

ta gần đúng “cấp độ thứ nhất” đối với ảnh hưởng của những khác biệt về mặt thể chế giữa các nước, bởi vì trong thực tế, nếu việc sắp xếp về mặt thể chế trong một quốc gia có sự thay đổi thực sự thì thái độ kinh tế của các hộ gia đình sẽ bị tác động. Ba nhân tố được bàn luận dưới đây.

3.1 Tiêu dùng hộ gia đình về các dịch vụ công cộng

Mức tài chính mà nhà nước hay cá nhân trả cho các dịch vụ như giáo dục và y tế giữa các nước có khác nhau đáng kể. Giả thiết là các dịch vụ của nhà nước cung cấp được sử dụng từ nguồn của những hộ gia đình đóng thuế thu nhập, như vậy những khác biệt này giữa các nước không ảnh hưởng trực tiếp đến tiết kiệm của các hộ gia đình. Những tác động này được minh họa khi xem xét 2 tình huống giả thiết đối với cùng một quốc gia. Trong kịch bản thứ nhất, nhà nước không cung cấp dịch vụ cho những hộ gia đình riêng biệt. Kịch bản thứ 2, nhà nước cung cấp miễn phí các loại dịch vụ như y tế và giáo dục và tài trợ cho những hộ này thông qua tăng thuế thu nhập từ các hộ gia đình đặc biệt. Do đó, trong kịch bản thứ 2, cả thu nhập thực tế (thu nhập còn lại sau khi nộp

thuế và đóng bảo phí) của hộ gia đình và cả tiêu dùng cuối cùng của hộ sẽ thấp hơn so với trong kịch bản thứ 1, trong khi tiết kiệm hộ gia đình không bị ảnh hưởng gì. Cho nên, tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình sẽ cao hơn trong kịch bản 2, do mẫu số của tỷ số nhỏ hơn với một lượng thuế thu nhập thêm, cần cho tài trợ các dịch vụ giáo dục và y tế.

Một trong những cải tiến của SNA 93 là tách nhỏ chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước ra thành chi tiêu dùng cho cá nhân (như giáo dục và y tế) và tiêu dùng chung (như quốc phòng). Tất cả những vấn đề mới này nằm trong hai tài khoản mới của SNA 93, và nó tạo điều kiện chọn lựa để tính toán tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình với việc sử dụng thu nhập thực tế đã được điều chỉnh hơn là thu nhập thực tế trong mẫu số.

Khác nhau giữa các tỷ lệ tiết kiệm mô phỏng và tỷ lệ chuẩn trong biểu đồ 2 được giới thiệu trong bảng 1. Những thay đổi đó có chiều hướng giảm đi hố ngăn cách giữa các tỷ lệ tiết kiệm trong khu vực Châu Âu và Hoa Kỳ. Bởi vì trong thực tế mức dịch vụ mà nhà nước cung cấp cho những hộ trong khu vực Châu Âu nhiều hơn đáng kể so với Hoa Kỳ.

BẢNG 1: NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TỶ LỆ TIẾT KIỆM ĐƯỢC CHUẨN HOÁ:
TIÊU DÙNG HỘ GIA ĐÌNH VỀ CÁC DỊCH VỤ CÔNG CỘNG (%)

Năm	Khu vực Châu Âu	Hoa kỳ	Nhật Bản	Năm	Khu vực Châu Âu	Hoa kỳ	Nhật Bản
1991	-2,1	-0,6	-1,4	1997	-1,8	-0,3	-1,1
1992	-2,1	-0,6	-1,4	1998	-1,8	-0,3	-1,2
1993	2,1	-0,5	-1,4	1999	-1,4	-0,2	-1,2
1994	-0,2	-0,4	-1,3	2000	-1,4	-0,2	-1,1
1995	-1,9	-0,4	-1,3	2001	-1,5	-0,1	-0,7
1996	-1,9	-0,3	-1,1	2002	-1,5	-0,2	-0,7

Nguồn: OECD, Cơ sở dữ liệu về Tài khoản quốc gia của các nước OEC, năm 2004 và các cơ quan thống kê quốc gia

BẢNG 2. NHỮNG THAY ĐỔI SO VỚI TỶ LỆ TIẾT KIỆM HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC CHUẨN HOÁ: THUẾ THU NHẬP SO VỚI THUẾ SẢN XUẤT VÀ THUẾ NHẬP KHẨU (TỶ LỆ %)

Năm	Châu Âu	Hoa Kỳ	Nhật Bản	Năm	Châu Âu	Hoa Kỳ	Nhật Bản
1991	2,3	0,4	0,6	1997	2,1	0,2	0,5
1992	2,4	0,4	0,6	1998	2,0	0,3	0,7
1993	2,3	0,3	0,6	1999	1,9	0,1	0,6
1994	2,3	0,3	0,6	2000	1,8	0,1	0,5
1995	2,3	0,3	0,6	2001	1,8	0,1	0,4
1996	2,2	0,2	0,5	2002	1,9	0,1	0,4

Nguồn: OECD, Cơ sở dữ liệu về Tài khoản quốc gia của các nước OECD, năm 2004 và các cơ quan thống kê quốc gia

3.2 Thuế thu nhập so với các loại thuế sản xuất và thuế nhập khẩu

Nhà nước tăng thu từ các hộ gia đình, theo phương thức trực tiếp (chủ yếu là thuế thu nhập), hoặc gián tiếp thông qua thuế sản xuất và thuế nhập khẩu được phản ánh trong tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình (thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu, thuế bán buôn, v.v...). Giá trị tiết kiệm của hộ gia đình không bị ảnh hưởng trực tiếp các loại thuế này, vì cả 2 loại đã bị hoà lẫn vào tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

Những điều chỉnh mang tính giả thiết đối với tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình được giới thiệu trong bảng 2 có những hướng trái ngược với những gì mà tiêu dùng hộ gia đình về các dịch vụ công cộng và làm tăng khoảng cách giữa các tỷ lệ đó giữa Hoa Kỳ và khu vực châu Âu với xấp xỉ 2%. Điều chỉnh cho Nhật Bản cao hơn so với Hoa Kỳ, nhưng lại thấp hơn đáng kể so với khu vực Châu Âu.

BẢNG 3. NHỮNG THAY ĐỔI SO VỚI TỶ LỆ TIẾT KIỆM HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC CHUẨN HOÁ

Hệ thống bảo hiểm xã hội so với hệ thống hưu trí (tỷ lệ %)

Năm	Châu Âu	Hoa Kỳ	Nhật Bản	Năm	Châu Âu	Hoa Kỳ	Nhật Bản
1991	-0,9	-5,8	-1,2	1997	-0,8	-4,6	-0,9
1992	-0,9	-5,4	-1,1	1998	-0,9	-4,3	-1,0
1993	-0,8	-6,2	-1,1	1999	-0,9	-3,6	-0,8
1994	-0,9	-5,8	-1,0	2000	-1,0	-3,7	-0,8
1995	-0,9	-3,9	-1,0	2001	-0,9	-4,1	-0,7
1996	-0,8	-3,5	-1,0	2002	-1,0	-3,7	-0,4

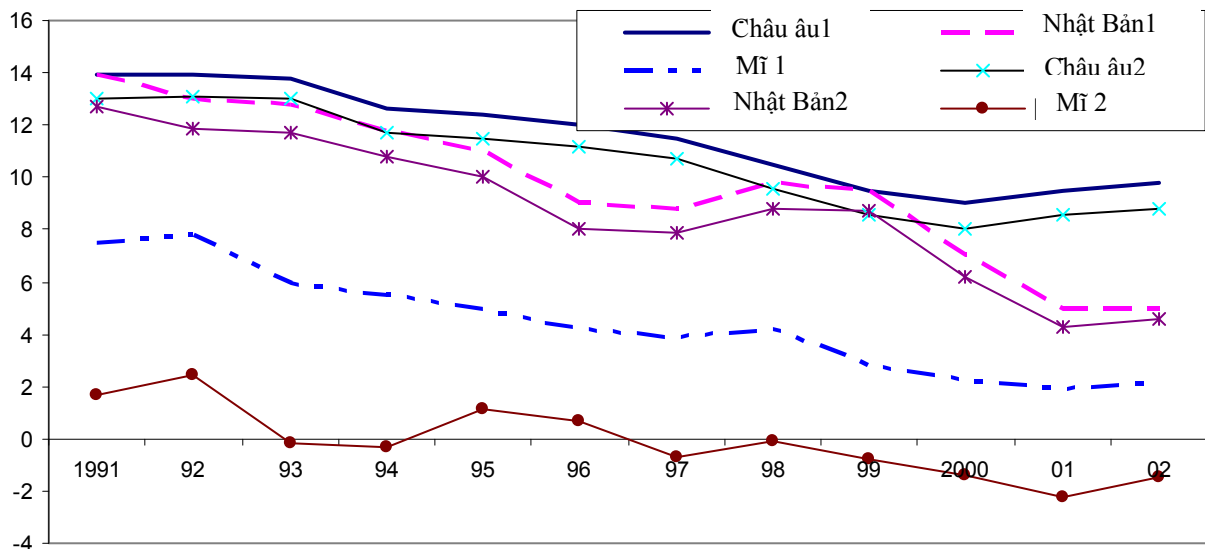
Nguồn: OECD, Cơ sở dữ liệu về Tài khoản quốc gia của các nước OECD, năm 2004 và các cơ quan thống kê quốc gia

3.3 Hệ Thống bảo hiểm xã hội so với hệ thống hưu trí cá nhân

Khả năng so sánh tiết kiệm của hộ gia đình giữa các nước có thể bị tác động tương đối lớn bởi hệ thống bảo hiểm xã hội do nhà nước tạo ra khi đem so hệ thống bảo hiểm nhân thọ với bảo hiểm hưu trí cá nhân. Nguyên nhân là do những đóng góp vào hệ thống hưu trí hay bảo hiểm nhân thọ và thu nhập kiếm được từ các hệ thống này, cả hai đều nằm trong tiết kiệm hộ gia đình, trong khi bất cứ những đóng góp vượt quá nào trả cho nhà nước để hỗ trợ hệ thống bảo hiểm

xã hội đều không được xem là tiết kiệm hộ gia đình. Để tính toán tác động của những cải tiến khác nhau về trợ cấp và các chính sách thực hiện liên quan đến hệ thống trợ cấp cá nhân có thể làm theo cách tương tự như đối với hệ thống bảo hiểm xã hội. Do vậy, chúng ta có được tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình đã được điều chỉnh bằng cách lấy cả phần tiết kiệm hộ gia đình và thu nhập thực tế trừ đi phần thay đổi ròng hợp lý của hộ gia đình trong quỹ hưu trí. Chênh lệch giữa những tỷ lệ này và những tỷ lệ đã chuẩn hoá, được giới thiệu trong đồ thị 3

ĐỒ THỊ 3: SO SÁNH TỶ LỆ TIẾT KIỆM HGD ĐƯỢC CHUẨN HOÁ VÀ TỶ LỆ TIẾT KIỆM HGD ĐÃ ĐIỀU CHỈNH



Nguồn: Nguồn: OECD, Cơ sở dữ liệu về Tài khoản quốc gia của các nước OECD, năm 2004 và các cơ quan thống kê quốc gia

Các điều chỉnh liên quan tới quỹ hưu trí có ảnh hưởng đáng kể tới tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình ở Mỹ. Yếu tố làm cho điều chỉnh ít đi ở cuối thập kỷ vừa qua là do đóng góp của người sử dụng lao động vào hệ thống phúc lợi xã hội đã giảm.

Đối với khu vực Euro và Nhật bản, mức điều chỉnh khoảng 1% cho hầu hết các năm của thập kỷ qua.

Tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình sau khi có sự điều chỉnh giả định đối với 3 yếu tố mang tính thể chế

Đồ thị 3 giới thiệu kết quả thực tế về điều chỉnh đồng thời 3 yếu tố:

(1) Tiêu dùng hộ gia đình về các dịch vụ công cộng

(2) Thuế thu nhập so với thuế sản xuất và thuế nhập khẩu

(3) Hệ thống bảo hiểm xã hội so với hệ thống trợ cấp tư nhân. Kết quả thực tế của những điều chỉnh này làm tăng chênh lệch giữa tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình khu vực Euro với Nhật bản (chênh lệch ít) và đối với Hoa Kỳ (chênh lệch đáng kể).

4. Những nhân tố khác ảnh hưởng đến khả năng so sánh tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình

Ngoài những yếu tố nảy sinh do các cải tiến mang tính thể chế khác nhau, còn một số yếu tố khác có thể giải thích sự khác nhau về tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình giữa các nước với nhau, như chủ sở hữu đồ dùng lâu bền hộ gia đình; những khoản chi trả lãi thực tế; vốn tiềm năng và vốn thực tế có được và mất đi; tài sản chịu thuế, và những yếu tố khác có liên quan đến các hệ thống trợ cấp. Do không có đầy đủ số liệu nên không thể lượng hoá cụ thể những yếu tố nêu ở trên như thế nào vào tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình.

Hộ gia đình có thể không coi việc mua đồ dùng lâu bền (như ô tô con, đồ gỗ và máy giặt) là tiêu dùng cuối cùng, mà coi là đầu tư có thể điều chỉnh tỷ lệ tiết kiệm với giả thiết chi mua sắm đồ dùng lâu bền của hộ gia đình là chi đầu tư tài sản cố định (giống như đối với nhà ở), tương tự như đối với tiền thuê nhà, chi phí cho tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình được điều chỉnh theo cách trừ đi toàn bộ tiền mua tài sản lâu bền rồi cộng thêm khấu hao đồ dùng lâu bền của người sử dụng. Điều này chỉ tác động làm khác đi tỷ lệ tiết kiệm từng quốc gia nếu mức khấu hao đồ dùng lâu bền khác với mức chi cho mua sắm đồ dùng lâu bền. Những tính toán do OECD đưa ra đối với Hoa Kỳ và Nhật Bản cho thấy các tỷ lệ tiêu dùng hộ gia đình đã

được điều chỉnh về đồ dùng lâu bền cao hơn trên 3 % so với các tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình được chuẩn hoá tương ứng .

Kết luận: Giữa các nước, không có sự hài hoà với nhau về tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình. Đồ thị 2 trong nghiên cứu đã giới thiệu các tỷ lệ tiết kiệm so sánh mang tính thực nghiệm đối với 3 khu vực: Châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Cho dù tỷ lệ tiết kiệm của cả 3 khu vực kinh tế đã giảm xuống trong những năm 1990, chênh lệch về tỷ lệ trong khu vực Châu Âu (9,8% trong năm 2002) và ở Hoa Kỳ (2,4% trong năm 2002) là khá lớn. Nhật Bản có tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình gần với Châu Âu, chỉ loại trừ năm 2001 và 2002 (5,2%)

Sự khác nhau có thể là do những dàn xếp về mặt nhà nước và thay đổi pháp lý trong các khu vực có liên quan. Đối với 3 sự dàn xếp này, nghiên cứu phân tích những tác động khả dĩ đến tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình như: (1) mức tiêu dùng hộ gia đình về các dịch vụ công cộng; (2) Tài trợ tài chính về tiêu dùng nhà nước thông qua thuế thu nhập hay thuế sản xuất và thuế nhập khẩu (giống như VAT), và (3) Tổ chức sắp xếp trợ cấp thông qua các hệ thống bảo hiểm xã hội hoặc những hệ thống trợ cấp tư nhân. Mỗi lý do có thể là nguyên nhân của một trong sự khác nhau về các tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình. Tuy nhiên, khi cùng thực hiện thì sự khác nhau ở 3 khu vực liên quan thực tế có tăng lên. Một số yếu tố khác, kể cả thái độ tiết kiệm và tiêu dùng hộ gia đình và sở hữu đồ dùng lâu bền của những khu vực đó, hẳn là nguyên do của những sự khác nhau về các tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình đối với khu vực Châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản ■

Trần Mạnh Hùng (lược dịch)

Nguồn: Statistics Brief, OECD June 2004, No8)